

TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 16 – THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 378/2026/DS-ST
Ngày: 30-6-2026
V/v Tranh chấp hợp đồng cầm cố

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 16 – THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Hải Nam.

Các Hội thẩm nhân dân:

- Bà Nguyễn Thị Bửu Huệ;
- Bà Bùi Thị Thúy Lan.

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Phạm Việt Hà – Thư ký Tòa án nhân dân Khu vực 16 – Thành phố Hồ Chí Minh.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 16 – Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa:** Bà Bùi Thị Xuân Tình – Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 6 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân Khu vực 16 – Thành phố Hồ Chí Minh mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 837/2026/TLST-DS ngày 09 tháng 4 năm 2026 về việc “Tranh chấp hợp đồng cầm cố”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 384/2026/QĐXXST-DS ngày 20 tháng 5 năm 2026 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 395/2026/QĐST-DS ngày 10 tháng 6 năm 2026, giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Công ty Cổ phần S (trước đây là Công ty TNHH S1); Trụ sở: 128 N, phường T, tỉnh Nghệ An.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Nguyễn Minh C, sinh năm 1995; Địa chỉ liên hệ: Sawad Tiên Có N - Quốc lộ E, ấp T, xã A, tỉnh Đồng Tháp (Là người đại diện theo uỷ quyền - Văn bản uỷ quyền ngày 15/4/2026). Ông C vắng mặt, có yêu cầu xét xử vắng mặt.

- **Bị đơn:** Bà Nguyễn Thị Tuyết L, sinh năm 1982; Địa chỉ thường trú: Số A, ấp T, xã T, tỉnh Đồng Tháp; Tạm trú: Số C T, khu phố B, phường D, Thành phố Hồ Chí Minh. Bà L vắng mặt không lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện đề ngày 17 tháng 02 năm 2025, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn Công ty Cổ phần S Có Ngay trình bày:

Ngày 24/10/2020, Công ty TNHH S1 (nay chuyển đổi loại hình doanh nghiệp thành Công ty Cổ phần S Có Ngay) và bà Nguyễn Thị Tuyết L có ký Hợp đồng cầm cố số CLM201001035NA20X. Theo đó bà Nguyễn Thị Tuyết L có cầm cố tài sản với Chi nhánh C1 – Công ty TNHH S1 01 xe máy nhãn hiệu: Honda Wave; biển số xe: 66B1-693.52; Số khung: RLHJA3919LY235520; số máy: JA39E1573364; giấy chứng nhận đăng ký số: 061558 do Công an huyện T, tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 15/10/2020.

Bà L cầm cố với số tiền cầm cố là: 14.700.000 đồng; Thời hạn cầm cố 24 tháng; Mục đích cầm cố: Phục vụ tiêu dùng cá nhân và kinh doanh; Ngày giải ngân: 24/10/2020; Ngày thanh toán định kỳ: Ngày 24 hàng tháng; Hợp đồng cầm cố với lãi suất 1,1%/tháng;

Do nhu cầu kinh doanh, phục vụ công việc nên cùng ngày 24/10/2020 nêu trên, bà L cũng có đơn gửi Công ty TNHH S1 xin mượn lại chiếc xe máy trên để phục vụ đi lại trong vòng 01 tháng (từ ngày 24/10/2020 đến ngày 24/11/2020), bà L cam kết rõ trong giấy mượn xe rằng: “*Hoàn trả lại tài sản mượn đúng thời hạn và địa điểm đã thỏa thuận*” theo yêu cầu của Công ty TNHH S1. Sau đó, công ty đã đồng ý cho bà L mượn tài sản trên theo nguyện vọng và cam kết của bà L.

Khi ký kết hợp đồng cầm cố tài sản, thì hai bên tiến hành lập hợp đồng và phụ lục hợp đồng kèm theo hợp đồng chính. Trong nội dung của phụ lục hợp đồng, bên cầm cố tài sản đồng ý cho Công ty TNHH S1 có quyền được cho thuê, cho mượn, khai thác công dụng tài sản cầm cố và hưởng hoa lợi, lợi tức từ tài sản cầm cố và không hoàn trả hoa lợi, lợi tức đó cho khách hàng khi hợp đồng chấm dứt. Thỏa thuận này thực hiện đúng quyền của bên nhận cầm cố quy định tại Điều 314 Bộ luật dân sự 2015 nên việc cầm cố tài sản và cho mượn lại tài sản nguyên đơn làm đúng theo quy định pháp luật.

Để đảm bảo cho Hợp đồng số CLM201001035NA20X ngày 24/10/2020 nêu trên, bà L đã thế chấp chiếc xe máy trên và tài sản này đã được nguyên đơn đăng ký giao dịch đảm bảo tài sản trên hệ thống trực tuyến của Cục Đ.

Kể từ ngày ký hợp đồng, Công ty TNHH S1 đã giải ngân cho bà L với số tiền 14.700.000 đồng theo đề nghị cầm cố và Hợp đồng cầm cố số CLM201001035NA20X ký ngày 24/10/2020. Tính đến ngày 30/6/2026, bà L đã không thanh toán tiền cho Công ty khoản nào.

Quá trình thực hiện hợp đồng cầm cố và mượn tài sản, bà L không thực hiện nghĩa vụ trả nợ đúng theo cam kết trong hợp đồng, làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền và lợi ích của Công ty. Công ty TNHH S1 đã nhiều lần gọi điện, cử nhân viên Công ty đến gặp trực tiếp bà L để yêu cầu bà thực hiện các nghĩa vụ theo các hợp đồng mà bà đã ký với Công ty, nhưng bà L vẫn không hợp tác, cố ý lẩn tránh không thực hiện theo hợp đồng và không bàn giao lại tài sản cho nguyên đơn.

Nay nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Toà án giải quyết: Buộc bà Nguyễn Thị Tuyết L trả cho Công ty Cổ phần S Có Ngay số tiền cầm cố còn nợ tính đến ngày 30/6/2026 là 29.500.940 đồng, gồm:

+ Nợ gốc: 14.700.000 đồng;

+ Lãi trong hạn từ ngày 24/10/2020 đến ngày 24/10/2022 với mức lãi suất 1,1%/tháng là: 3.934.700 đồng;

+ Lãi quá hạn từ ngày 25/10/2022 đến khi xét xử sơ thẩm (ngày 30/6/2026) với mức lãi suất 1,1%/tháng là: 10.866.240 đồng;

Đồng thời, yêu cầu bà L phải tục trả lãi cho nguyên đơn theo mức lãi suất thoả thuận tại hợp đồng cầm cố từ sau ngày 30/6/2026 cho đến khi thanh toán xong nợ.

Án phí và chi phí tố tụng bị đơn phải chịu theo quy định.

Ngoài ra, nguyên đơn không có yêu cầu gì khác.

** Đối với bị đơn bà Nguyễn Thị Tuyết L:* Quá trình tố tụng, bà Nguyễn Thị Tuyết L đã được Tòa án tổng đạt thông báo thụ lý, thông báo yêu cầu cung cấp chứng cứ, triệu tập tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; tham gia phiên tòa nhưng bà L đều vắng mặt không có lý do, không cung cấp lời khai, không có yêu cầu phản tố, không yêu cầu Tòa án triệu tập thêm người tham gia tố tụng, không cung cấp chứng cứ để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình.

Quá trình xác minh, bị đơn bà Nguyễn Thị Tuyết L, sinh năm 1982 có thực tế cư trú tại: Số C T, khu phố B, phường D, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Khu vực 16 – Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng pháp luật về tố tụng dân sự. Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Bị đơn được Tòa án triệu tập họp lệ tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt không có lý do. Căn cứ các Điều 227, 228 và 238 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn là đúng quy định.

Về nội dung: Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có cơ sở, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét, quyết định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Từ những tài liệu chứng cứ đã thu thập có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra công khai tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Nguyên đơn Công ty Cổ phần S Có Ngay khởi kiện yêu cầu bị đơn bà Nguyễn Thị Tuyết L thanh toán nợ gốc, nợ lãi đối với Hợp đồng cầm cố tài sản số CLM201001035NA20X ký ngày 24/10/2020. Do đó, quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án được xác định là “Tranh chấp hợp đồng cầm cố”. Bị đơn bà Nguyễn Thị Tuyết L cư trú tại: Số C T, khu phố B, phường D, Thành phố Hồ Chí Minh nên vụ án thuộc thẩm quyền thụ lý, giải quyết của Tòa án nhân dân Khu vực 16 – Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định tại các Điều 26, 35, 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Bị đơn đã được triệu tập họp lệ để tham gia phiên tòa vào các ngày 10/6/2026 và 30/6/2026 nhưng đều vắng mặt không có lý do. Căn cứ các Điều 227, 228 và 238 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn.

[1.3] Quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã thực hiện việc tổng đạt, thông báo các văn bản tố tụng cho bị đơn; Đồng thời, đã triệu tập họp lệ bị đơn tham gia các buổi làm việc, phiên họp, phiên tòa nhưng bị đơn đều vắng mặt không có lý do; không cung cấp bất cứ tài liệu, chứng cứ; không cung cấp văn bản nêu ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Vì vậy, bị đơn bà Nguyễn Thị Tuyết L phải chịu hậu quả của việc

không cung cấp chứng cứ theo quy định tại Điều 91, 96 Bộ luật Tố tụng dân sự. Việc giải quyết yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được xem xét trên cơ sở chứng cứ do nguyên đơn cung cấp và các tài liệu, chứng cứ Tòa án thu thập được.

[2] Về nội dung vụ án:

Căn cứ trình bày và các tài liệu chứng cứ do nguyên đơn cung cấp thể hiện: Ngày 24/10/2020, Công ty TNHH S1 (nay chuyển đổi loại hình doanh nghiệp thành Công ty Cổ phần S Có Ngay) và bà Nguyễn Thị Tuyết L có ký Hợp đồng cầm cố số CLM201001035NA20X. Theo đó bà Nguyễn Thị Tuyết L có cầm cố tài sản với Chi nhánh C1 – Công ty TNHH S1 01 xe máy nhãn hiệu: HONDA WAVE; biển số xe: 66B1-693.52; Số khung: RLHJA3919LY235520; số máy: JA39E1573364; giấy chứng nhận đăng ký số: 061558 do Công an huyện T, tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 15/10/2020. Bà L cầm cố với số tiền cầm cố là: 14.700.000 đồng; Thời hạn cầm cố 24 tháng; Mục đích cầm cố: Phục vụ tiêu dùng cá nhân và kinh doanh; Ngày giải ngân: 24/10/2020; Ngày thanh toán định kỳ: Ngày 24 hàng tháng; Hợp đồng cầm cố với lãi suất 1,1%/tháng; Cùng ngày 24/10/2020, bà L có đơn gửi Công ty TNHH S1 xin mượn lại chiếc xe máy trên để phục vụ đi lại trong vòng 01 tháng. Sau đó, công ty đã cho bà L mượn tài sản trên theo nguyện vọng và cam kết của bà L nhưng đến nay chưa trả lại.

Để đảm bảo cho Hợp đồng số CLM201001035NA20X ngày 24/10/2020 nêu trên, bà L đã thế chấp chiếc xe máy trên và tài sản này đã được nguyên đơn đăng ký giao dịch đảm bảo tài sản trên hệ thống trực tuyến của Cục Đ.

Công ty TNHH S1 đã giải ngân cho bà L với số tiền 14.700.000 đồng theo đề nghị cầm cố và hợp đồng cầm cố. Tính đến ngày 30/6/2026, bà L đã không thanh toán tiền cho Công ty khoản nào và không bàn giao lại tài sản cho nguyên đơn.

Hội đồng xét xử xét thấy, Hợp đồng cầm cố số CLM201001035NA20X ký ngày 24/10/2020, giữa bà Nguyễn Thị Tuyết L và Công ty TNHH S1 là tự nguyện, không trái pháp luật, không vi phạm đạo đức xã hội nên có hiệu lực bắt buộc và các bên phải thực hiện.

[3] Quá trình thực hiện hợp đồng bà Nguyễn Thị Tuyết L đã vi phạm nội dung thỏa thuận tại Hợp đồng cầm cố số CLM201001035NA20X ký ngày 24/10/2020. Nay nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết: Buộc bà Nguyễn Thị Tuyết L trả cho Công ty Cổ phần S Có Ngay số tiền cầm cố còn nợ tính đến ngày 30/6/2026 là 29.500.940 đồng (Hai mươi chín triệu năm trăm nghìn chín trăm bốn mươi đồng), gồm: Nợ gốc: 14.700.000 đồng; Lãi trong hạn từ ngày 24/10/2020 đến ngày 24/10/2022 với mức lãi suất 1,1%/tháng là: 3.934.700 đồng; Lãi quá hạn từ ngày 25/10/2022 đến ngày xét xử sơ thẩm 30/6/2026 với mức lãi suất 1,1%/tháng là: 10.866.240 đồng; Đồng thời, yêu cầu bà L phải tục trả lãi cho nguyên đơn theo mức lãi suất thỏa thuận tại hợp đồng cầm cố từ sau ngày 30/6/2026 cho đến khi thanh toán xong nợ.

[3.1] Về nợ gốc: Quá trình giải quyết vụ án bị đơn không cung cấp được chứng cứ về việc không nợ tiền hoặc tài liệu chứng cứ về việc đã thanh toán một phần hoặc toàn bộ tiền nợ cho Công ty Cổ phần S Có Ngay. Do đó, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có cơ sở chấp nhận.

[3.2] Về yêu cầu trả liền lãi: Khoản 6 Điều 29 Nghị định 96/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ Quy định điều kiện về an ninh, trật tự đối với một số ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện quy định như sau:

“6. Tỷ lệ lãi suất cho vay tiền khi nhận cầm cố tài sản không vượt quá tỷ lệ lãi suất theo quy định của Bộ luật dân sự”.

Tại Hợp đồng cầm cố số CLM201001035NA20X ngày 24/10/2020, Công ty TNHH S1 và bà Nguyễn Thị Tuyết L thỏa thuận cầm cố với lãi suất 1,1%/tháng là phù hợp với quy định của Khoản 6 Điều 29 Nghị định 96/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 và Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015. Do đó, yêu cầu về tiền lãi là nguyên đơn là có căn cứ chấp nhận.

Do bà Nguyễn Thị Tuyết L chậm thực hiện nghĩa vụ trong hợp đồng mà các bên có thỏa thuận về việc trả lãi nên căn cứ điểm a khoản 1 Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thì kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong thì bị đơn bà Nguyễn Thị Tuyết L phải tục trả lãi cho nguyên đơn theo mức lãi suất thỏa thuận tại Hợp đồng cầm cố số CLM201001035NA20X ngày 24/10/2020.

[4] Đối với tài sản cầm cố là xe máy nhãn hiệu: Honda Wave; biển số xe: 66B1-693.52; Số khung: RLHJA3919LY235520; số máy: JA39E1573364 theo giấy chứng nhận đăng ký số: 061558 do Công an huyện T, tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 15/10/2020. Nguyên đơn trình bày ngày 24/10/2020, bà L xin mượn lại chiếc xe máy trên để phục vụ đi lại trong vòng 01 tháng (từ ngày 24/10/2020 đến ngày 24/11/2020) nhưng cho đến nay không bàn giao lại tài sản cho nguyên đơn. Quá trình giải quyết vụ án các đương sự không có yêu cầu xem xét, giải quyết đối với tài sản cầm cố này nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[5] Ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát về nội dung vụ án, các thủ tục tố tụng, quá trình tiến hành tố tụng cũng như diễn biến tại phiên tòa là phù hợp quy định của pháp luật.

[6] Án phí dân sự sơ thẩm: Bị đơn bà Nguyễn Thị Tuyết L phải chịu theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 5, 26, 35, 39, 147, 227, 228, 235, 238, 266, 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Điều 309, 310, 311, 468 Bộ luật Dân sự 2015;

Khoản 6 Điều 29 Nghị định 96/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ Quy định điều kiện về an ninh, trật tự đối với một số ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện;

Điểm a khoản 1 Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao;

Căn cứ vào khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty Cổ phần S Có Ngay đối với bà Nguyễn Thị Tuyết L về việc: “Tranh chấp hợp đồng cầm cố”.

Buộc bà Nguyễn Thị Tuyết L trả cho Công ty Cổ phần S Có Ngay số tiền cầm cố còn nợ tính đến ngày 30/6/2026 là 29.500.940 đồng (Hai mươi chín triệu năm trăm nghìn chín trăm bốn mươi đồng), gồm:

+ Nợ gốc: 14.700.000 đồng;

+ Lãi trong hạn từ ngày 24/10/2020 đến ngày 24/10/2022 là: 3.934.700 đồng;

+ Lãi quá hạn từ ngày 25/10/2022 đến ngày 30/6/2026 là: 10.866.240 đồng;

Đồng thời, kể từ ngày 01/7/2026 cho đến khi thi hành án xong bà Nguyễn Thị Tuyết L phải tiếp tục trả lãi cho Công ty Cổ phần S Có Ngay theo mức lãi suất thỏa thuận tại Hợp đồng cầm cố số CLM201001035NA20X ngày 24/10/2020 giữa Công ty TNHH S1 (nay là Công ty Cổ phần S Có Ngay) và bà Nguyễn Thị Tuyết L.

2. Án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Nguyễn Thị Tuyết L phải chịu số tiền 1.475.047 đồng (một triệu bốn trăm bảy mươi lăm nghìn không trăm bốn mươi bảy đồng).

- Trả lại cho Công ty Cổ phần S Có Ngay số tiền 636.000 đồng (Sáu trăm ba mươi sáu nghìn đồng) là tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tiền số 0007507 ngày 10 tháng 11 năm 2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Tháp.

3. Nguyên đơn và bị đơn vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

4. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự; người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND Thành phố Hồ Chí Minh;
- VKSND Khu vực 16 – Thành phố Hồ Chí Minh;
- THADS tỉnh Đồng Tháp;
- THADS Thành phố Hồ Chí Minh;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, HS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Hải Nam